TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2018/HN-ST
Ngày: 18 - 5 - 2018
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V - TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Huỳnh Thị Chi

Ông Nguyễn Tùng Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Minh Bảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Tú - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2018/TLST-HNGĐ ngày 30/3/2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 316/2018/QĐXX-ST ngày 18 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Kim P1, sinh năm 1976 (có mặt)

Cư trú tại: đường T, Khóm N, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

- *Bị đơn:* Ông Trần Thanh P2, sinh năm 1977 (có mặt)

Cư trú tại: đường T, Khóm N, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

(*Cha ruột ông Trần Thanh P2 có mặt:* Ông Trần Thanh H, sinh năm 1952, cư trú cùng địa chỉ ông P2)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/2/2018 và quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Kim P1 trình bày:

Bà P1 và ông Trần Thanh P2 đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 86, ngày 01/10/2003, tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do ông P2 thường xuyên uống rượu, bia, dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi vả và ông P2 có hành vi đánh vợ. Bà P1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu ly hôn với ông P2.

Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Lê Thanh N, sinh ngày 12/11/2005. Bà P1 đồng ý giao ông P2 nuôi dưỡng cháu N. Bà P1 tự nguyện cấp dưỡng cháu N mức cấp dưỡng 650.000đ/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Tại Biên bản hòa giải ngày 18/4/2018 và quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Thanh P2 trình bày:

Quan hệ hôn nhân như bà P1 trình bày là đúng. Ông P2 xác định còn tình cảm thương yêu bà P1, không đồng ý ly hôn với bà P2.

Con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Lê Thanh N, sinh ngày 12/11/2005. Nếu phải ly hôn, ông P2 đồng ý nuôi dưỡng cháu N, đồng ý mức cấp dưỡng của bà P1 đối với cháu N là 650.000đ/tháng.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn, bị đơn trình bày bổ sung về tài sản chung, mức cấp dưỡng con chung, các ý kiến khác giữ nguyên. Nguyên đơn bổ sung tài liệu, chứng cứ về việc đang hưởng trợ cấp thất nghiệp. Bị đơn không bổ sung tài liệu, chứng cứ gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 và 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P1, tuyên bà P1 và ông P2 ly hôn với nhau. Con chung: Giao ông P2 nuôi dưỡng cháu Trần Lê Thanh N, sinh ngày 12/11/2005. Bà P1 cấp dưỡng cháu N là 650.000đ/tháng. Tài sản chung: Công nhận bà P1 sở hữu 01 chỉ vàng 18K, buộc bà P1 giao lại

ông P2 01 chỉ vàng 18K. Nợ chung: Không có. Án phí: Các đương sự nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà P1 là người có quyền khởi kiện ông P2 tranh chấp ly hôn. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố V, nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố V. Thủ tục tố tụng trong vụ án đảm bảo theo các quy định tại các Điều 28, 39, 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà P1 và ông P2 cùng xác định mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do ông P2 thường xuyên uống rượu, bia, dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi vả và ông P2 có hành vi đánh vợ. Bà P1 xác định không còn tình cảm với ông P2, yêu cầu ly hôn với ông P2. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông P2 xác định vẫn còn tình cảm thương yêu bà P1, mong muốn vợ chồng đoàn tụ chung sống với nhau, không đồng ý ly hôn bà P1.

Hội đồng xét xử xét thấy, tình cảm thương yêu trong quan hệ vợ chồng của bà P1, ông P2 đã không còn sự tự nguyện mong muốn xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc của bà P1. Bà P1 và ông P2 cùng xác định vợ chồng sống ly thân từ tháng 2/2018 đến nay. Bà P1 đã rời khỏi nơi cư trú chung vợ chồng tại địa chỉ đường T, phường T, thành phố V để thuê nhà sinh sống, đi làm. Vợ chồng đã không còn sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P1. Bà P1 ly hôn với ông P2.

[3] Con chung: Bà P1 và ông P2 có 01 con chung tên Trần Lê Thanh N, sinh ngày 12/11/2005. Bà P1 đồng ý giao ông P2 nuôi dưỡng cháu N, tự nguyện cấp dưỡng cháu N mức cấp dưỡng 650.000đ/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Ông P2 đồng ý nuôi dưỡng cháu N, không đồng ý mức cấp dưỡng cháu N của bà P1 mà đề nghị 1.000.000đ/tháng. Cháu N đã cung cấp ý kiến với Tòa án là có nguyện vọng sống cùng cha tên Trần Thanh P2. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định công nhận sự thỏa thuận của bà P1, ông P2, giao ông P2 nuôi dưỡng cháu N. Mức cấp dưỡng: Theo bà P1 cung cấp tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa là đang hưởng trợ cấp thất nghiệp với mức 2.180.000đ/tháng nên không khả năng cấp dưỡng cháu N 1.000.000đ/tháng. Căn cứ điều kiện thu nhập thực tế của bà P1, Hội đồng xét xử quyết định buộc bà P1 cấp dưỡng cháu N mức cấp dưỡng 650.000đ/tháng như sự tự nguyện của bà P1 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung: Tại phiên tòa sơ thẩm, ông P2 và bà P1 trình bày có 02 chỉ vàng 18K, được mua trong thời kỳ hôn nhân, do bà P1 đang quản lý. Ông P2 yêu cầu bà P1 trả lại ông P2 02 chỉ vàng 18K. Bà P1 đồng ý giao lại hiện vật ông P2 01 chỉ vàng 18K, yêu cầu được sở hữu 01 chỉ vàng 18K.

Hội đồng xét xử nhận thấy, ông P2, bà P1 cùng trình bày thống nhất nhau về tài sản chung có 02 chỉ vàng 18K, do bà P1 quản lý. Vì vậy, Hội đồng xét xử

công nhận sự thỏa thuận bà P1, ông P2 về tài sản chung là 02 (hai) chỉ vàng 18K. Tài sản chung về nguyên tắc được chia đôi. Ông P2 yêu cầu bà P1 trả lại ông P2 02 chỉ vàng 18K là không được chấp nhận do không phù hợp quy định pháp luật. Bà P1 trình bày tự nguyện giao lại ông P2 01 chỉ vàng 18K, yêu cầu được sở hữu 01 chỉ vàng 18K là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên công nhận sự tự nguyện này của bà P1.

[5] Nợ chung: Không có.

[6] Án phí: Buộc bà P1 nộp 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm và 600.000đ án phí dân sự sơ thẩm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng con chung, chia tài sản chung (Niêm yết giá vàng bán ra sáng ngày 18/5/2018 của Công ty TNHH vàng bạc đá quý N: Vàng 18K giá bán ra 2.761.000đ/chỉ, nên 01 chỉ vàng 18K tương đương giá trị 2.761.000đ).

Buộc ông P2 nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 29, 33, 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 và 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim P1.

Bà Lê Thị Kim P1 và ông Trần Thanh P2 ly hôn với nhau.

Con chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà Lê Thị Kim P1 và ông Trần Thanh P2 về việc bà Lê Thị Kim P1 giao ông Trần Thanh P2 nuôi dưỡng một con chung tên Trần Lê Thanh N, sinh ngày 12/11/2005.

Bà Lê Thị Kim P1 buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cháu Trần Lê Thanh N mức cấp dưỡng 650.000đ (sáu trăm năm mươi ngàn đồng)/tháng cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận bà Lê Thị Kim P1, ông Trần Thanh P2 về tài sản chung là 02 (hai) chỉ vàng 18K. Công nhận bà Lê Thị Kim

P1 sở hữu 01 (một) chỉ vàng 18K. Công nhận sự tự nguyện bà Lê Thị Kim P1 buộc giao lại ông Trần Thanh P2 01 (một) chỉ vàng 18K.

Nợ chung: Không có.

2. Án phí: Buộc bà Lê Thị Kim P1 nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng con chung, chia tài sản chung; khấu trừ tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số No 0003758 ngày 23/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V nên bà P1 còn buộc phải nộp thêm 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng).

Buộc ông Trần Thanh P2 nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh: 1;
- Viện kiểm sát: 1;
- Chi cục Thi hành án: 1;
- UBND phường T: 1;
- Đương sự: 2
- Lưu: 5.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu Vân